

Số: /2024/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 2**THÔNG TƯ****Quy định kỹ thuật Lập hành lang bảo vệ nguồn nước**

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước.

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về quy định kỹ thuật lập hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến hành lang bảo vệ nguồn nước trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Chức năng nguồn nước là khả năng cung cấp giá trị, lợi ích của nguồn nước cho các mục đích sử dụng nước.

2. Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước là để bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước; phòng, chống các hoạt động có nguy cơ

gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước; bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước; bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước.

Điều 4. Các nội dung thực hiện lập hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước.
2. Xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước khác theo quy định tại Điều 29 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.
3. Thực hiện cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

Chương II

QUY TRÌNH KỸ THUẬT LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

Mục 1

LẬP DANH MỤC NGUỒN NƯỚC PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC

Điều 5. Quy trình kỹ thuật lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang

1. Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin liên quan.
2. Điều tra, khảo sát phục vụ lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước.
3. Tổng hợp, chỉnh lý số liệu thu thập và điều tra thực địa.
4. Phân tích, xác định nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước, xác định các đoạn sông để xác định chức năng hành lang bảo vệ và phạm vi hành lang bảo vệ của từng nguồn nước.
5. Lập bản đồ nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước.
6. Lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và hồ sơ phục vụ lấy ý kiến, trình phê duyệt.
7. Hoàn thiện hồ sơ sản phẩm phục vụ thẩm định, phê duyệt, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính.
8. Cập nhật dữ liệu danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi được phê duyệt vào Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 6. Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin liên quan

1. Nghiên cứu mục tiêu, nhiệm vụ, phạm vi, đối tượng, thời gian, nội dung khối lượng, phương pháp áp dụng trong thực hiện lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo đề cương phê duyệt.
2. Thu thập, tổng hợp các tài liệu liên quan đến vùng điều tra:

a) Tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chương trình, kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển các ngành kinh tế có ảnh hưởng đến tài nguyên nước;

b) Đặc điểm địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, diễn biến lòng dẫn, bờ sông, suối, kênh, rạch;

c) Hiện trạng điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt và hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt trong vùng điều tra;

d) Đặc trưng hình thái các sông, suối, kênh, rạch gồm: tên, chiều dài, vị trí điểm đầu, điểm cuối, phạm vi hành chính,...;

đ) Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; các hồ chứa thủy điện thủy lợi và hồ chứa khác trên sông, suối;

e) Các nguồn nước bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở;

g) Các sông, suối, kênh, rạch là trục tiêu, thoát nước cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp;

h) Hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước, chất lượng nước mặt và các báo cáo đánh giá về tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt của nguồn nước;

i) Tài liệu về nguồn nước có liên quan đến các khu bảo tồn thiên nhiên, hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước;

k) Các nguồn nước gắn liền với sinh kế của cộng đồng dân cư sống ven sông; hiện trạng sử dụng đất, hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực ven nguồn nước;

l) Tài liệu về tình hình cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước;

m) Thu thập các loại bản đồ gồm: bản đồ địa hình, hành chính, bản đồ lưu vực sông, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa chính,...;

n) Các tài liệu khác liên quan.

3. Rà soát, thống kê, đánh giá tính đầy đủ, mức độ tin cậy của các tài liệu đã thu thập.

4. Thống kê, lập danh mục các thông tin, dữ liệu, tài liệu đã thu thập được:

a) Lập danh mục các thông tin, dữ liệu có đủ độ tin cậy phục vụ cho công tác điều tra, lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

b) Xác định các thông tin, dữ liệu, tài liệu còn thiếu cần thu thập bổ sung;

c) Lập báo cáo kết quả thu thập và bàn giao sản phẩm.

Điều 7. Điều tra, khảo sát phục vụ lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Chuẩn bị

a) Nhận nhiệm vụ điều tra thực địa;

b) Xác định nội dung, đối tượng, phạm vi điều tra thực địa (nghiên cứu nhiệm vụ điều tra thực địa và các tài liệu liên quan; nghiên cứu các loại bản đồ, xem xét sự phân bố của các khu dân cư, xác định các đối tượng cần tập trung điều tra và sơ bộ khoanh vùng phạm vi tập trung điều tra trên bản đồ);

c) Lập kế hoạch, phương án, lộ trình đi điều tra tại thực địa: Lập kế hoạch chi tiết cho việc triển khai lộ trình điều tra; vạch tuyến lộ trình và thể hiện trên bản đồ địa hình; xây dựng phương án bố trí nhân lực, phương án di chuyển máy móc thiết bị trong quá trình điều tra thực địa;

d) Chuẩn bị nhân công, vật liệu, dụng cụ và máy móc, thiết bị và tài liệu điều tra: Chuẩn bị trang thiết bị phục vụ công tác điều tra; lắp đặt, kiểm tra, hiệu chuẩn, kiểm định và thử nghiệm hoạt động của máy móc trước khi đi điều tra thực địa; chuẩn bị tài liệu, giấy tờ cần thiết và phiếu điều tra; chuẩn bị các trang thiết bị, đồ bảo hộ lao động; đóng gói thiết bị, tài liệu, dụng cụ, vật tư để phục vụ cho công tác vận chuyển tới nơi tập kết tại hiện trường;

đ) Liên hệ địa phương và các công tác chuẩn bị khác.

2. Tiến hành điều tra thực địa

a) Điều tra, thu thập, cập nhật bổ sung dữ liệu tại các cơ quan có liên quan ở địa phương: Đặc điểm nguồn nước mặt, hiện trạng khai thác sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước, hiện trạng tiêu thoát nước; hiện trạng chất lượng nước mặt và tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp; các hồ chứa thủy điện thủy lợi và hồ chứa khác trên sông, suối; tình hình phát triển KT-XH; các chương trình, kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển các ngành kinh tế trong khu vực ảnh hưởng đến tài nguyên nước; hiện trạng sử dụng đất, các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực ven nguồn nước; công tác quản lý tài nguyên nước, các vấn đề nổi cộm liên quan đến khai thác, sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước; các loại bản đồ: bản đồ địa hình, hành chính, bản đồ lưu vực sông, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa chính,...;

b) Đi theo lộ trình điều tra tổng hợp theo các tuyến đã xác định dọc hai bên bờ sông, suối, kênh, rạch và tuyến vuông góc với sông, suối, kênh, rạch; các hồ chứa thủy điện, thủy lợi; các ao, hồ thuộc danh mục không được san lấp để quan sát, mô tả, chụp ảnh sơ họa, thu thập thông tin, dữ liệu về đặc điểm, đặc trưng hình thái sông, suối, kênh, rạch, đặc điểm ao, hồ, đầm, phá;

c) Tiến hành điều tra chi tiết tại các khu vực, đối tượng trọng điểm gồm:

Đối với các đoạn sông, suối, kênh, rạch: xác định tên, vị trí hành chính, tọa độ các vị trí điểm đầu, điểm cuối đoạn sông; chiều dài đoạn sông, chức năng của nguồn nước; quan sát, mô tả, chụp ảnh, sơ họa, thu thập thông tin, dữ liệu về: đặc điểm lòng sông,

bãi sông, bờ sông; các hoạt động khai thác, sử dụng và xả nước thải vào nguồn nước; đặc điểm hệ sinh thái thủy sinh; tình hình dân cư sinh sống ở ven nguồn nước; các công trình cơ sở hạ tầng ven nguồn nước và các thông tin khác có liên quan;

Đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch bị bồi xói, sạt lở và có nguy cơ bị sạt lở: xác định tên sông, vị trí hành chính; xác định vị trí bờ trái, bờ phải, hướng dòng chảy; quy mô đoạn bồi xói, sạt lở (chiều dài, chiều rộng); quan sát, mô tả, chụp ảnh, sơ họa, thu thập thông tin, dữ liệu về: vị trí, độ dài đoạn sông thường xảy ra hoặc xảy ra bồi xói, sạt lở nghiêm trọng; diễn biến, nguyên nhân và mức độ thiệt hại do bồi xói, sạt lở; đặc điểm địa hình, lớp phủ thực vật; đặc điểm dòng chảy mặt, dao động mực nước theo thời gian;

Đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi và các công trình khai thác, sử dụng nước khác trên sông, suối: xác định tên công trình, loại công trình, vị trí hành chính, tọa độ vị trí các hạng mục công trình chính, tên nguồn nước khai thác; các thông số chủ yếu của công trình, gồm: mục đích sử dụng nước, dung tích, diện tích tưới, công suất lắp máy, lưu lượng khai thác, năm xây dựng, năm vận hành; đơn vị quản lý, phương thức khai thác, chế độ khai thác, thông tin về giấy phép khai thác và các thông tin khác có liên quan; quan sát, chụp ảnh, sơ họa, mô tả đặc điểm hình thái của công trình, địa hình, thảm phủ thực vật, tình hình dân cư sinh sống ở ven công trình;

Đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch có công trình xả nước thải vào nguồn nước: xác định tên công trình, chủ công trình, vị trí hành chính, tọa độ các vị trí xả nước thải vào nguồn nước, tên nguồn nước tiếp nhận; quan sát, mô tả, chụp ảnh, thu thập thông tin, dữ liệu về: loại hình xả thải, lưu lượng xả thải, thông tin về giấy phép xả nước thải, các tác động của hoạt động xả nước thải tới nguồn nước, môi trường, đời sống KT-XH tại địa phương và các thông tin khác có liên quan; **lấy mẫu phân tích chất lượng nước mặt (nếu cần thiết)**;

Đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch bị suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt, cần cải tạo phục hồi nguồn nước, đoạn sông, suối, kênh, rạch là trục tiêu thoát nước: xác định tên nguồn nước, vị trí hành chính, tọa độ vị trí điểm đầu, điểm cuối đoạn sông, độ dài đoạn sông, hướng dòng chảy; quan sát, mô tả, chụp ảnh, sơ họa, thu thập thông tin, dữ liệu về: các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, loại hình xả thải, hiện trạng chất lượng nước, nguyên nhân chính gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước; tên khu dân cư, khu đô thị, khu/cụm công nghiệp ở ven nguồn nước; **lấy mẫu phân tích chất lượng nước mặt (nếu cần thiết)**;

Đối với hồ, ao, đầm, phá không được san lấp: xác định tên, vị trí hành chính, tọa độ, diện tích mặt nước hồ, ao, đầm, phá; đơn vị quản lý; xác định chức năng của hồ, ao, đầm, phá; đối với hồ, ao có chức năng cấp nước cho sinh hoạt thu thập các thông tin về: lưu lượng khai thác, đơn vị khai thác, tình hình cấp phép,...quan sát, chụp ảnh, sơ họa, mô tả đặc điểm hồ, ao và thu thập các thông tin gồm: tình trạng kè bờ, tình hình sạt lở xung quanh bờ, các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

d) Các thông tin điều tra được ghi chép vào phiếu, sổ nhật ký điều tra thực địa

đ) Chính lý số liệu điều tra thực địa, bảo dưỡng thiết bị máy móc hàng ngày: Kiểm tra, chỉnh lý tài liệu, số liệu điều tra thực địa trong ngày (phiếu điều tra thực địa, sổ nhật ký điều tra...); Rà soát, kiểm tra nội dung, khối lượng các công việc đã thực hiện ngoài

thực địa; Điều chỉnh kế hoạch, phương án đi lộ trình điều tra; điều chỉnh, bổ sung khối lượng, nội dung công việc điều tra thực địa (nếu cần); Kiểm tra, hiệu chỉnh máy móc thiết bị phục vụ công tác điều tra sau mỗi ngày làm việc.

3. Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm

a) Chỉnh lý, hoàn thiện các dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa;

b) Nhập kết quả điều tra vào máy tính;

c) Xử lý, chỉnh lý tổng hợp các dữ liệu, thông tin, kết quả điều tra;

d) Xây dựng báo cáo kết quả điều tra, sơ đồ các tuyến và vị trí các điểm điều tra trên nền bản đồ địa hình; các biểu, bảng thống kê tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát;

đ) Hoàn chỉnh hồ sơ, tài liệu kết quả điều tra và bàn giao sản phẩm.

Điều 8. Tổng hợp, chỉnh lý số liệu thu thập và điều tra thực địa

1. Rà soát, phân loại, các dữ liệu, thông tin thu thập và điều tra thực địa phục vụ cho việc đánh giá, theo các nhóm sau:

a) Danh mục nguồn nước và các mục đích sử dụng của nguồn nước;

b) Các đoạn sông, suối, kênh, rạch là nguồn cung cấp nước của công trình cấp nước sinh hoạt, sản xuất;

c) Các đoạn sông, suối bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở;

d) Các sông, suối, kênh, rạch liên huyện, liên tỉnh là trục tiêu, thoát nước cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp;

đ) Các đoạn sông, suối, kênh, rạch bị suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt, cần cải tạo, phục hồi nguồn nước;

e) Sông, suối, kênh, rạch gắn liền với sinh kế của cộng đồng dân cư sống ven sông;

g) Các hồ chứa thủy điện, thủy lợi và hồ chứa khác trên sông, suối;

h) Các hồ, ao, đầm phá được xác định trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và các nguồn nước khác

k) Các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

2. Đánh giá độ tin cậy của các số liệu, tài liệu thu thập và lựa chọn, lập danh mục các tài liệu phục vụ cho việc đánh giá theo nội dung yêu cầu

3. Nhập số liệu vào máy tính, kiểm tra, đồng bộ hóa dữ liệu, gồm:

a) Thiết kế hình thức trình bày file dữ liệu;

b) Rà soát, nhập số liệu để phục vụ xây dựng danh mục thông tin số liệu về hiện trạng nguồn nước và đánh giá theo các nội dung yêu cầu;

c) Nhập kết quả điều tra thực địa và số liệu thu thập

d) Kiểm tra, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin đã nhập, đồng bộ hóa dữ liệu.

4. Xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin và xây dựng các biểu, bảng, đồ thị;

5. Tổng hợp, phân loại và lập danh mục nguồn nước theo các nhóm đã rà soát, phân loại.

Điều 9. Phân tích, xác định nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước, xác định các đoạn sông để xác định chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước và phạm vi hành lang bảo vệ của từng nguồn nước

1. Phân tích, xác định nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước

a) Phân tích, xác định nguồn nước có chức năng bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lún chiếm đất ven nguồn nước

Phân tích, xác định các đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở;

Phân tích, xác định các đoạn sông, suối, kênh, rạch liên huyện, liên tỉnh là trực tiêu, thoát nước cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp;

Phân tích, xác định các đoạn sông, suối, kênh, rạch gắn liền với sinh kế của cộng đồng dân cư sông ven sông.

Phân tích, xác định các đoạn sông, suối, kênh, rạch là nguồn cung cấp nước của công trình cấp nước sinh hoạt, sản xuất

Phân tích, xác định các ao, hồ, đầm phá đang bị sạt lở; cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất; điều hòa tạo cảnh quan và bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch.

b) Phân tích, xác định nguồn nước có chức năng phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước;

Phân tích, xác định khu dân cư sinh sống tập trung ven sông;

Phân tích, xác định các đoạn sông, suối, kênh, rạch là nguồn cung cấp nước của công trình cấp nước sinh hoạt, sản xuất;

Phân tích, xác định các đoạn sông, suối, kênh, rạch liên huyện, liên tỉnh là trực tiêu, thoát nước cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp;

Phân tích, xác định các ao, hồ, đầm phá cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất; bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch.

c) Phân tích, xác định nguồn nước có chức năng bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước

Phân tích, xác định các đoạn sông, suối, kênh, rạch có liên quan đến sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước;

Phân tích, xác định các ao, hồ, đầm phá có liên quan đến sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước.

d) Phân tích, xác định nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước

Phân tích, xác định các đoạn sông, suối, kênh, rạch có các hoạt động bảo tồn tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa: đoạn sông tổ chức các lễ hội liên quan đến tín ngưỡng,...

Phân tích, xác định các đoạn sông, suối, kênh, rạch có nguồn đa dạng sinh học, gắn liền với môi trường sống thường xuyên hoặc theo mùa của các loài động, thực vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

Phân tích, xác định các đoạn sông, suối, kênh, rạch có các hoạt động phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước;

Phân tích, xác định các ao, hồ, đầm, phá gắn với bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước.

2. Xác định các đoạn sông để xác định chức năng hành lang bảo vệ của nguồn nước, theo các căn cứ sau:

a) Phạm vi hành chính cấp xã/huyện.

b) Vùng bảo hộ vệ sinh đối với sông, suối, kênh, rạch là nguồn cung cấp nước của công trình cấp nước sinh hoạt.

c) Hai (02) mặt cắt liên kề có điểm đầu và cuối của đoạn sông, suối bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở; đoạn sông có công trình bảo vệ bờ.

d) Hai (02) mặt cắt liên kề có điểm đầu và cuối trực tiêu, thoát nước cho các đô thị, khu dân cư tập trung, khu, cụm công nghiệp (đối với sông, suối, kênh, rạch liên huyện, liên tỉnh).

đ) Hai (02) mặt cắt liên kề có điểm đầu và cuối đoạn sông, suối, kênh, rạch bị suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt, cần cải tạo, phục hồi nguồn nước.

e) Khu dân cư sinh sống tập trung ven sông.

g) Khu vực các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch.

h) Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân chia các đoạn sông để xác định chức năng hành lang bảo vệ của nguồn nước.

3. Xác định phạm vi hành lang bảo vệ của từng nguồn nước

a) Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi và hồ chứa khác trên sông, suối

Đối với hồ chứa thủy điện có dung tích toàn bộ lớn hơn một tỷ mét khối ($1.000.000.000 \text{ m}^3$) hoặc có dung tích toàn bộ từ mười triệu mét khối ($10.000.000 \text{ m}^3$) đến một tỷ mét khối ($1.000.000.000 \text{ m}^3$) nhưng nằm ở địa bàn khu dân cư tập trung, địa bàn có công trình quốc phòng, an ninh thì phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

Đối với các hồ chứa thủy điện khác nội dung trên và hồ chứa khác trên sông, suối, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ.

Đối với đập, hồ chứa thủy lợi, phạm vi, mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

b) Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước, phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau: Không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung; Không nhỏ hơn 05m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung; Trường hợp đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào diễn biến lòng dẫn, tình trạng sạt lở để quyết định phạm vi hành lang bảo vệ nhằm đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân, hạn chế các nguyên nhân gây sạt lở bờ, bảo vệ sự ổn định của bờ.

c) Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước quy định như sau: Không nhỏ hơn 20m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung hoặc được quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư tập trung; Không nhỏ hơn 15m tính từ mép bờ đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch không chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung.

d) Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng bảo vệ sự phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30m tính từ mép bờ hoặc bao gồm toàn bộ vùng đất ngập nước ven sông, suối, kênh, rạch.

đ) Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước.

e) Trường hợp sông, suối, kênh, rạch đã được kè bờ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước nhỏ hơn phạm vi tối thiểu được quy định tại mục b, c, d khoản này.

g) Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước có từ hai chức năng trở lên thì phạm vi tối thiểu của hành lang được xác định theo chức năng có phạm vi tối thiểu rộng nhất.

h) Trường hợp hành lang bảo vệ nguồn nước quy định tại các khoản b, c, d, đ khoản này nhưng ở các đoạn sông, suối, kênh, rạch có công trình đê điều, các tuyến đường sắt, đường bộ, đường thủy hoặc các công trình kết cấu hạ tầng khác ở ven nguồn nước thì phạm vi tối đa của hành lang bảo vệ nguồn nước không vượt quá chỉ giới hành lang bảo vệ đê về phía sông hoặc hành lang an toàn của các công trình đó về phía bờ.

i) Trường hợp kênh, mương thuộc hệ thống công trình thủy lợi thì phạm vi, mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước được xác định theo mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

k) Trường hợp sông, suối, kênh, rạch nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

l) Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các hồ, ao, đầm phá được xác định trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và các nguồn nước khác

Đối với hồ, ao, đầm, phá được xác định trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp thì phạm vi không nhỏ hơn 10m tính từ mép bờ, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 25 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024. Đối với hồ thủy điện, thủy lợi trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp thì phạm vi hành lang thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024.

Đối với đầm, phá tự nhiên và các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30m tính từ mép bờ.

Trường hợp hồ, ao, đầm, phá trong Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và các nguồn nước khác nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

Trường hợp hồ, ao ở các đô thị, khu dân cư tập trung không bảo đảm phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phạm vi của hành lang bảo vệ nguồn nước nhỏ hơn phạm vi tối thiểu được quy định.

Điều 10. Lập bản đồ nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ

1. Chuẩn bị thông tin cần đưa lên bản đồ gồm:

- a) Tên nguồn nước; chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước;
- b) Vị trí công trình khai thác, sử dụng và xả nước thải vào nguồn nước;
- c) Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước;

d) Vị trí các điểm giới hạn phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Biên tập bản đồ nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số mới nhất được cung cấp bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Trường hợp nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ phân bố trên diện rộng, các bản đồ được phân mảnh và được đánh số phiên hiệu theo nguyên tắc

a) Phiên hiệu mảnh bản đồ là phiên hiệu của mảnh bản đồ nền tương ứng. Ngoài phiên hiệu được đánh số theo quy định của bản đồ địa hình, mỗi mảnh bản đồ phải được đánh số thứ tự theo nguyên tắc từ trái sang phải, từ trên xuống dưới theo thứ tự sắp xếp của các tờ bản đồ trong mỗi đơn vị hành chính;

b) Các mảnh bản đồ đảm bảo được tỷ lệ theo quy định. Trên mảnh bản đồ phải thể hiện đối tượng là nguồn nước, thông tin về địa chính, địa hình hoặc sử dụng đất tại khu vực hành lang bảo vệ nguồn nước và khu vực lân cận.

c) Khổ giấy có kích thước đảm bảo phù hợp với nội dung thể hiện và tỷ lệ bản đồ. Khổ giấy tối thiểu là khổ A3.

Điều 11. Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và hồ sơ phục vụ lấy ý kiến, trình phê duyệt

1. Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm các nội dung chính sau:

a) Tên, vị trí điểm đầu, điểm cuối, phạm vi hành chính của nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

b) Chức năng của hành lang bảo vệ nguồn nước;

c) Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; tọa độ vị trí các điểm giới hạn phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước;

d) Danh sách nguồn nước phải thực hiện việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ và kế hoạch cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

Ưu tiên thực hiện đối với các nguồn nước tại các khu đô thị, khu dân cư tập trung, tại các đoạn sông, suối bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở để phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước, bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng chống nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước.

2. Danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm đầy đủ thông tin, số liệu để thể hiện được phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở khu vực theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Hồ sơ phục vụ lấy ý kiến, trình phê duyệt

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo

vệ trên địa bàn, lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải và các sở, ngành có liên quan, trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm: dự thảo Tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và các tài liệu khác có liên quan. Dự thảo tờ trình bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a khoản này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt

Hồ sơ trình bao gồm: Tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định tại điểm a khoản này và các tài liệu khác có liên quan.

Điều 12. Hoàn thiện hồ sơ sản phẩm phục vụ thẩm định, phê duyệt, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính

1. Hoàn thiện hồ sơ sản phẩm phục vụ thẩm định, phê duyệt

Hoàn thiện hồ sơ sản phẩm phục vụ thẩm định và phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm: Tờ trình; dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; Bản đồ nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; và Tổng hợp giải trình các ý kiến trong quá trình lấy ý kiến.

2. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

3. Thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính

a) Căn cứ vào phạm vi hành lang trong Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ đã được phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính đối với các khu vực đã có bản đồ địa chính. Trường hợp chưa có bản đồ địa chính thì phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và đưa vào kế hoạch sử dụng đất, cập nhật, bổ sung mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi bản đồ địa chính được thành lập.

Việc thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính được quản lý và công bố theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 13. Cập nhật dữ liệu danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi được phê duyệt vào Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia

1. Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước ở địa phương chủ trì cập nhật cơ sở dữ liệu hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia bao gồm: tên nguồn nước; chiều dài đoạn sông phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước; địa giới hành chính điểm đầu, điểm cuối (xã/phường, quận/huyện, tỉnh/thành phố); chức năng hành lang bảo vệ nguồn nước; phạm vi hành lang, tọa độ vị trí các điểm giới hạn phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước; danh sách nguồn nước phải thực hiện cấm mốc (nếu có).

2. Trường hợp chưa có Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia thì cơ sở dữ liệu về hành lang bảo vệ nguồn nước cập nhật trên Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước địa phương hoặc lưu trữ nội bộ tại Cơ quan chuyên môn về tài nguyên nước ở địa phương và phải đảm bảo được lưu trữ để phục vụ cập nhật khi hoàn thành Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 14. Hồ sơ sản phẩm

- a) Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước;
- b) Bản đồ nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;
- c) Cơ sở dữ liệu.

Mục 2**XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN CẤM MỐC GIỚI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC NGUỒN NƯỚC KHÁC THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 29 NGHỊ ĐỊNH SỐ 53/2024/NĐ-CP**

Điều 15. Quy trình kỹ thuật xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước khác theo quy định tại Điều 29 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP

1. Cập nhật các văn bản, dữ liệu và thông tin, số liệu liên quan.
2. Khảo sát thực tế các vị trí dự kiến cấm mốc.
3. Tổng hợp, xử lý các thông tin thu thập và phân tích các điều kiện, mức độ khó khăn của việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.
4. Xây dựng nội dung của phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước khác theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.
5. Chuẩn bị hồ sơ phục vụ trình phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 16. Cập nhật các văn bản, dữ liệu và thông tin, số liệu liên quan

1. Cập nhật các tài liệu liên quan đến tình hình phát triển kinh tế- xã hội; các chương trình, kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển các ngành kinh tế trong khu vực có ảnh hưởng đến tài nguyên nước nói chung và đặc biệt đến tài nguyên nước mặt nói riêng.
2. Cập nhật các tài liệu về điều tra đánh giá tài nguyên nước nước mặt, tình hình khai thác, sử dụng nước mặt.
3. Cập nhật các tài liệu về hiện trạng quản lý các công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, các vấn đề mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng nước mặt.
4. Cập nhật các số liệu liên quan đến các công trình khai thác nước mặt trên toàn vùng như giấy phép khai thác của công trình, kết quả phân tích mẫu, số liệu lưu lượng khai thác tại các công trình khai thác.
5. Cập nhật các quy hoạch liên quan như phân bổ, bảo vệ nguồn nước mặt trên toàn tỉnh.
6. Cập nhật bổ sung các văn bản, số liệu liên quan về tình hình sạt lở.
7. Cập nhật các tài liệu khác liên quan.

Điều 17. Khảo sát thực tế các vị trí dự kiến cấm mốc

1. Khảo sát, xác định các vị trí cấm mốc và lập lưới khống chế độ cao.
2. Khảo sát đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở.

3. Hiện trạng dân sinh trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, gồm: số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

4. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

5. Hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước theo từng loại: đất ở, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp.

6. Hiện trạng về nhà, nhà ở, công trình xây dựng, các tài sản gắn liền với đất trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

7. Hiện trạng cây trồng, vật nuôi trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

8. Khảo sát điều kiện cung cấp vật tư, vật liệu trong việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

Điều 18. Tổng hợp, xử lý các thông tin, số liệu và phân tích các điều kiện, mức độ khó khăn của việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Tổng hợp, xử lý các thông tin, số liệu đã thu thập, cập nhật và khảo sát thực tế.

2. Phân tích, đánh giá xác định đối tượng phải di dời, giải phóng mặt bằng, bồi thường, tái định cư (nếu có).

3. Phân tích, đánh giá hạn chế khả năng sử dụng đất, thiệt hại tài sản gắn liền trên đất khi cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước.

4. Phân tích, đánh giá điều kiện cung cấp, đơn giá trong việc huy động vật tư, vật liệu, trang thiết bị, nhân lực.

5. Phân tích, đề xuất giải pháp kỹ thuật, gồm: Các văn bản trong thiết kế và thi công; Xác định vị trí, khoảng cách của các mốc giới; Thiết kế mạng lưới đo tọa độ; Quy cách mốc hành lang bảo vệ nguồn nước; Thi công cấm mốc.

6. Phân tích, đánh giá mức độ khó khăn của việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia, chảy qua nhiều đơn vị hành chính, đặc điểm địa hình khác nhau.

Điều 19. Xây dựng nội dung của phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước khác theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

1. Phạm vi cụ thể của hành lang bảo vệ nguồn nước trên sơ đồ mặt bằng.

a) Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên sơ đồ mặt bằng được xây dựng cho từng đoạn sông trên địa bàn quận/huyện;

b) Sơ đồ thể hiện được các vị trí mốc (mốc giao thông, đề điều mà mốc hành lang bảo vệ nguồn nước dự kiến).

2. Tọa độ các mốc giới; vị trí hành chính, khoảng cách của các mốc giới.

- a) Tọa độ các mốc giới thể hiện theo tọa độ VN2000, múi chiều 3°;
- b) Vị trí hành chính thể hiện các trường thông tin xã, huyện;
- c) Khoảng cách giữa các mốc giới.

Căn cứ địa hình khu vực cấm mốc và yêu cầu quản lý, khoảng cách giữa hai mốc liền nhau từ 200 m đến 500 m; khu vực có độ dốc lớn hoặc không có dân cư sinh sống, khoảng cách giữa hai mốc liền nhau lớn hơn 1000 m. Tại những điểm chuyên hướng, giao cắt của đường chỉ giới với địa hình, địa vật phải có mốc.

3. Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có).

Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư căn cứ theo quy định về đất đai.

4. Phương án tổ chức, huy động vật tư, vật liệu, trang thiết bị, nhân lực, giải pháp kỹ thuật để triển khai trên hiện trường.

a) Phương án tổ chức, huy động vật tư, vật liệu, trang thiết bị, nhân lực: làm rõ vai trò, trách nhiệm của các bên tham gia và vật tư, vật liệu, trang thiết bị phục vụ cấm mốc;

b) Phương án huy động nhân lực: đảm bảo đủ nhân lực phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo thi công; nội nghiệp, giám sát kỹ thuật và kiểm tra nghiệm thu;

c) Phương án giải pháp kỹ thuật để triển khai trên hiện trường: xây dựng hệ thống mốc hành lang bảo vệ nguồn nước, thiết kế mạng lưới đo nối tọa độ, đo xác định tọa độ mốc hành lang bảo vệ nguồn nước, quy định về chuyển vẽ hành lang bảo vệ nguồn nước.

5. Dự toán chi tiết kinh phí thực hiện:

a) Căn cứ lập dự toán;

b) Các chi phí chủ yếu: chi phí vật liệu, dụng cụ; chi phí nhân công; chi phí máy móc, thiết bị; chi phí chung; chi phí khác; thuế giá trị gia tăng.

6. Tiến độ cấm mốc, bàn giao mốc giới.

7. Cơ quan thực hiện cấm mốc giới; cơ quan nhận giao mốc giới để quản lý, bảo vệ.

Điều 20. Chuẩn bị hồ sơ phục vụ trình phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước

1. Chuẩn bị hồ sơ phục vụ trình phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước.

2. Hoàn thiện phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo các ý kiến của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các cơ quan khác có liên quan.

Mục 3**THỰC HIỆN CẤM MỐC GIỚI HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC****Điều 21. Quy trình thực hiện cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước**

1. Công tác chuẩn bị.
2. Đưa vị trí mốc trên bản đồ ra thực địa, đánh dấu phục vụ thi công.
3. Chuẩn bị mốc, ghi số hiệu mốc.
4. Thi công cấm mốc, đo tọa độ mốc.
5. Kiểm tra, nghiệm thu và giao nộp sản phẩm.
6. Cập nhật mốc hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Điều 22. Công tác chuẩn bị

1. Thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá, xử lý các tài liệu liên quan đến hành lang bảo vệ nguồn nước như sau:

a) Các văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến hành lang bảo vệ nguồn nước (Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ, các tài liệu tập huấn, văn bản hướng dẫn...);

b) Các tài liệu liên quan đã được phê duyệt liên quan đến triển khai cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước ngoài hiện trường: Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước, kế hoạch cấm mốc bảo vệ giới hành lang bảo vệ nguồn nước, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước;

c) Các tài liệu bản đồ dạng số được xây dựng trên hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực địa phương. Bao gồm: Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 đến 1/1.000 khu vực hành lang bảo vệ nguồn nước. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, địa chính cơ sở cấp xã khu vực triển khai cấm mốc.

2. Rà soát đối chiếu xác định hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ, xác định vị trí cần cấm mốc, giải quyết các vấn đề vướng mắc phát sinh.

3. Khảo sát phân tích tài liệu, nắm bắt tình hình trên hành lang bảo vệ nguồn nước, lập phương án phối hợp giải quyết các vấn đề có liên quan đến hành lang bảo vệ nguồn nước.

4. Trình bày các vị trí cấm mốc trên bản đồ địa hình sử dụng nền bản đồ địa giới hành chính và bản đồ sử dụng đất cấp xã.

5. Chuẩn bị nhân lực, máy móc, thiết bị, vật dụng cho công tác ngoại nghiệp.

Điều 23. Đưa vị trí mốc trên bản đồ ra thực địa, đánh dấu phục vụ thi công

1. Thiết lập lưới khống chế đường chuyền theo hệ VN-2000, mũi chiều 3 phù hợp với kinh tuyến trực của bản đồ nền địa hình được sử dụng thành lập bản đồ mốc, được

căn cứ dựa trên các điểm tọa độ nhà nước có trong khu vực. Lưới khống chế đường truyền có sai số khép góc đường truyền theo quy định lập lưới khống chế đường chuyền cấp II.

2. Xác định vị trí mốc ngoài hiện trường: Quy định kỹ thuật đo xác định tọa độ mốc hành lang bảo vệ nguồn nước vận dụng theo quy định tại mục 3, điều 8 Thông tư số 48/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về xác định đường địa giới hành chính, cắm mốc địa giới và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp.

Cụ thể như sau:

a) Phương pháp đo điểm mốc hành lang dưới đây được áp dụng theo phương pháp đo lưới khống chế đo vẽ cấp 2.

b) Điểm mốc được thiết kế trên bản đồ nền của khu đo phục vụ cho đo mốc hành lang là các điểm khống chế cấp hạng Địa Chính trở lên có trong khu đo và khu vực lân cận.

c) Phương pháp đo:

Phương pháp 1: Đo mốc hành lang bằng phương pháp toàn đạc điện tử: trên cơ sở tọa độ điểm hạng cao nhà nước. Đo điểm tọa độ, độ cao mốc hành lang theo quy trình đo điểm lưới khống chế đo vẽ đo bằng máy toàn đạc quy định tại điều 10 thông tư 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014. Để đo điểm mốc ta sử dụng ít nhất 02 điểm hạng cao trở lên, số liệu đo đạc được xử lý, tính toán bình sai bằng phần mềm chuyên dụng. Trong trường hợp điểm hạng cao không đủ để đo vẽ thì ta phải tăng dày lưới đo vẽ lưới cấp cao hơn, đủ để đo nối các điểm mốc hành lang.

Phương pháp 2: Đo hành lang mốc bằng phương pháp GPS tĩnh. Khi sử dụng công nghệ GPS để đo tọa độ và độ cao mốc thì mạng lưới thiết kế đo mốc dạng lưới tam giác hoặc tứ giác, cạnh đơn và được đo nối với ít nhất 2 điểm gốc và khoảng cách giữa điểm gốc và các điểm mốc hành lang không lớn hơn 10 km. Trường hợp điểm tọa độ nhà nước không đủ để đo nối các điểm mốc hành lang thì ta phải tăng dày lưới đo vẽ cấp 1 hoặc địa chính. Sử dụng phương pháp đo tĩnh, thời gian đo tại mỗi trạm ít nhất 30 phút, số vệ tinh thu được tại thời điểm đo ít nhất là 04 vệ tinh. Chiều cao anten phải đo hai lần, lấy trung bình, đọc số đến milimét. Các chỉ tiêu trị đo GPS phải đạt như sau: Lờ giải chấp nhận: Fixed. Ratio: > 1.5 (Chỉ xem xét khi lờ giải là Fixed). RMS: < 0.02 + 0.004 * S km. Reference Variance < 30. RDOP: < 0.1. Số liệu đo đạc về được xử lý bằng các phần mềm được Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép như South, GPSurvey, Total survey....

Phương pháp 3: Đo hành lang mốc bằng phương pháp động GNSS-RTK, đây là phương pháp đo động độ chính xác cao, không phải lập thiết kế lưới đo mốc dạng lưới tam giác hoặc tứ giác mà sử dụng bộ GNSS động bộ gồm (hai 02 trạm BASE (trạm cố định), và các máy ROVER (trạm động); trạm tĩnh được đặt cố định tại các điểm tọa độ hạng cao (từ điểm địa chính trở lên) để phát tín hiệu cải chính cho các máy động bằng bộ phát tín hiệu Radio link khi các máy động di chuyển đo tại các điểm mốc. Khoảng cách từ điểm hạng cao đến máy Rover không quá 5 km đối với vùng đồng bằng và không quá 3 km đối với vùng núi. Tại thời điểm đo các máy đồng thời thu tín hiệu từ các vệ

tin, các máy động khi đo tại các điểm mốc thì tọa độ đo được phải hiển thị chế độ Fix thì giá trị được chấp nhận. Số liệu sau khi đo trút ra là vị trí tọa độ và độ cao điểm mốc. Tương tự có thể sử dụng phương pháp GNSS động có sử dụng trạm CORS.

Trên đây là 3 phương pháp xác định tọa độ mốc hành lang bảo vệ nguồn nước. Tùy tình thực tế công việc đơn vị thi công lựa chọn phương pháp thi công cho phù hợp.

c) Quy trình tính toán bình sai xác định tọa độ mốc hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện như quy trình tính toán bình sai lưới không chế tọa độ các cấp. Tọa độ các mốc hành lang bảo vệ nguồn nước được tính toán bình sai trong Hệ VN-2000, múi chiếu 3° với kinh tuyến trục phù hợp với kinh tuyến trục của bản đồ địa hình được sử dụng làm nền để xác định hành lang bảo vệ nguồn nước khu vực đo...;

d) Sai số trung phương tọa độ mốc hành lang bảo vệ nguồn nước sau bình sai không được phép vượt quá 0,3m. Ở khu vực ẩn khuất, khó khăn các sai số này được phép nâng lên 0,5m đối với mặt phẳng;

đ) Sau khi tính toán bình sai phải lập Bảng tổng hợp tọa độ mốc hành lang bảo vệ nguồn nước, giá trị tọa độ mốc hành lang bảo vệ nguồn nước được điền viết đến 0,01m cho từng sông, kênh, rạch.

3. Đánh dấu phục vụ thi công: Các vị trí các mốc ngoài hiện trường được đánh dấu bằng cọc tạm có thể dùng cọc tre, cọc gỗ đảm bảo ổn định trong quá trình triển khai thi công chôn mốc.

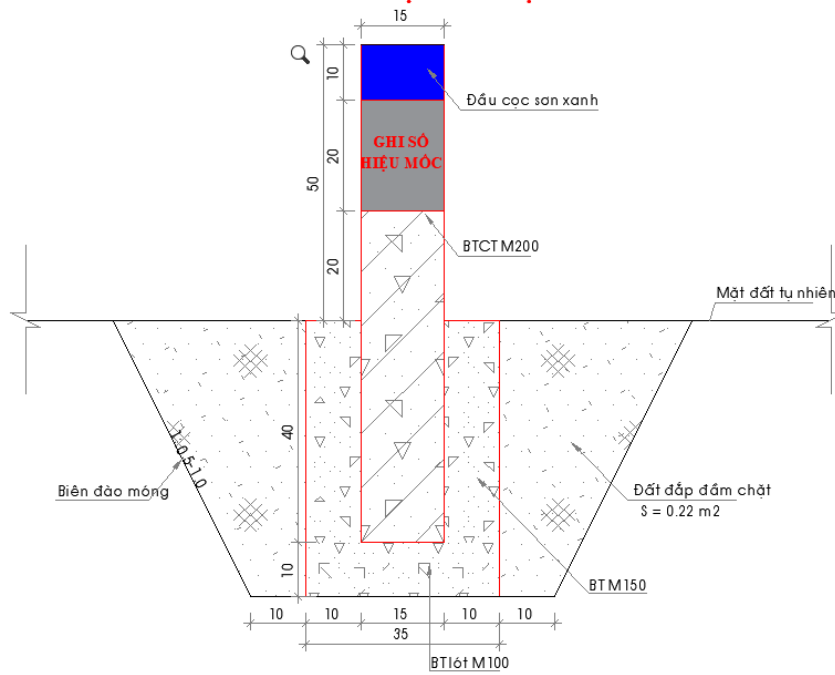
Điều 24. Chuẩn bị mốc, ghi số hiệu mốc

1. Chuẩn bị mốc

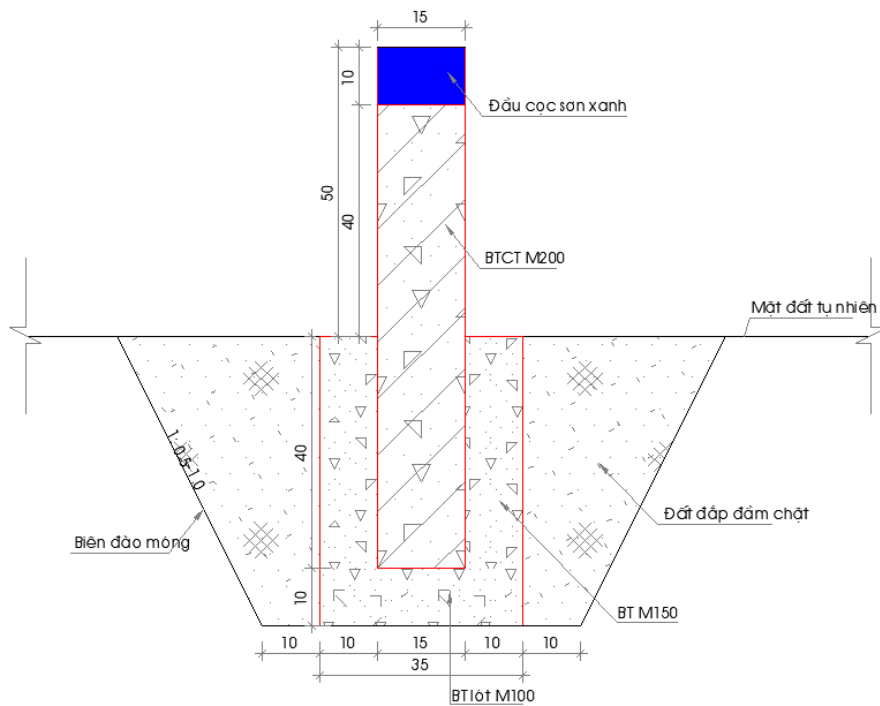
a) Mốc sử dụng trong cắm mốc là loại mốc đúc sẵn cấu tạo bởi bê tông cốt thép, được chôn dưới đất và cố định bởi bê tông lót đáy và bê tông gia cố xung quanh gia cố quanh chân cọc, sau khi chôn cọc hố thi công được san lấp lại bằng đất đắp đầm chặt tới cao trình mặt đất tự nhiên.

b) Cụ thể cấu tạo, kích thước mốc được trình bày cụ thể như sau: Tiết diện cọc: 15cm x 15 cm; Chiều dài cọc phần nổi trên mặt đất: 50cm; Chiều dài cọc phần chôn dưới đất: 40 cm; Kích thước đế gia cố bê tông lót: 35cm x 35cm; Số hiệu mốc: Được thể hiện dưới vị trí đầu cọc 10 cm tại 2 mặt của cọc; Màu cột mốc: Ngoài phần đầu cột mốc được sơn phủ màu xanh, phần còn lại của mốc được sơn màu trắng.

**MẶT HƯỚNG VỀ PHÍA NGUỒN
NƯỚC VÀ MẶT ĐỐI DIỆN**



MẶT BÊN



2. Ghi số hiệu mốc: Số hiệu mốc được ghi lên 02 mặt của mốc như đã trình bày ở trên, nội dung thể hiện loại mốc, số hiệu mốc và năm hoàn thành. Cụ thể như dưới:



Trong đó:

BVNN: Viết tắt loại mốc hành lang bảo vệ nguồn nước. (Chữ đen)

Mã số mốc: Tên mốc đã được kí hiệu trong phương án cắm mốc. (Chữ xanh)

Năm cắm mốc: Năm hoàn thành cắm mốc. (Chữ đen)

Chữ, số khắc trên mặt mốc đảm bảo kích thước, lực nét và thẩm mỹ.

Trong trường hợp đặc biệt tại khu vực dân cư dày đặc, không thể chôn mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đúng quy cách, đơn vị thi công được chôn mốc theo hình thức mốc gắn. Mốc gắn được gắn trên nền đá, nền bê tông. Mốc có kích thước bề mặt 15cm x 15cm, có chiều cao 20cm so với mặt đá, bê tông và được trát phẳng các mặt. Mốc được đúc bằng bê tông cốt sắt, đạt mác M200. Mốc được gắn đỉnh thép làm tâm mốc ngang bằng mặt mốc.

Điều 25. Thi công cắm mốc, đo tọa độ mốc

1. Thi công cắm mốc: Việc thi công cắm mốc ngoài hiện trường được xác định dựa trên sơ đồ vị trí mốc và các vị trí mốc đã được đánh dấu bởi cọc tạm. Công tác triển khai chôn mốc phải đảm bảo các yêu cầu:

a) Điểm đặt mốc chọn ở những nơi có nền đất cứng chắc, ổn định, không bị phá hoại do cấu tạo địa chất và do các công trình xây dựng;

b) Vị trí mốc phải đảm bảo thuận tiện cho đo ngắm, không ảnh hưởng đến độ chính xác đo ngắm;

c) Mốc không được chôn ở những nơi dễ bị ngập nước, mực nước ngầm quá cao, những nơi sắp xây dựng và khai thác....

2. Đo tọa độ mốc: Tọa độ cọc được xác định dựa trên tọa độ của điểm trọng tâm đỉnh mốc. Vị trí mốc được coi là phù hợp khi tọa độ mốc được xác định với sai số tọa độ theo trục X và trục Y không quá 0,3m đối với khu vực đồng bằng và 0,5m đối với khu vực ần khuất khó khăn.

Điều 26. Kiểm tra nghiệm thu và giao nộp sản phẩm

1. Kiểm tra nghiệm thu: Được thực hiện ngay sau khi hoàn thành triển khai số lượng mốc trên địa bàn một xã. Công tác nghiệm thu mốc được căn cứ xác định dựa trên các số liệu thiết kế, sơ đồ vị trí mốc được xác nhận bởi các bên:

a) Đơn vị chủ quản trong công tác triển khai cắm mốc;

- b) Đơn vị thi công;
- c) Đại diện cơ quan chuyên môn quản lý về tài nguyên nước cấp tỉnh;
- d) Đại diện UBND quận/huyện/thị xã/thành phố;
- đ) Đại diện UBND xã, phường, thị trấn nơi vị trí đặt mốc.

2. Giao nộp sản phẩm: Các sản phẩm được giao nộp hồ sơ cho đơn vị chủ quản và các đơn vị UBND xã, phường, thị trấn nơi vị trí mốc đặt. Bao gồm:

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số bộ	Ghi chú
I	<i>Sản phẩm trong chọn điểm, chôn mốc</i>			
1	Bản mô tả hành lang bảo vệ nguồn nước	Mảnh		
2	Ghi chú điểm mốc	Tài liệu		
3	Biên bản bàn giao mốc	Tài liệu		
II	<i>Sản phẩm trong công tác đo đạc</i>			
1	Tài liệu kiểm nghiệm máy	Tài liệu		
2	Bảng hệ thống tọa độ mốc giới	Quyển		
3	Bản đồ thể hiện vị trí mốc, hành lang bảo vệ nguồn nước	Mảnh		
4	Đĩa CD ghi dữ liệu đo đạc, bản đồ	Đĩa		
5	Các tài liệu khác (nếu có)	Tài liệu		
III	<i>Sản phẩm khác</i>			
1	Báo cáo tổng kết kỹ thuật	Quyển		
2	Hồ sơ kiểm tra nghiệm thu các cấp	Tài liệu		

Điều 27. Cập nhật mốc hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

Cập nhật thông tin hành lang bảo vệ nguồn nước trên Hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia bao gồm các thông tin:

1. Kí hiệu mốc.
2. Nguồn nước.
3. Chức năng hành lang nguồn nước.
4. Phạm vi bảo vệ hành lang nguồn nước.
5. Tọa độ X Y (VN2000 kinh tuyến trực địa phương).
6. Vị trí đơn vị hành chính: Thôn/ấp/bản/tổ dân phố, cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh.
7. Đơn vị chủ quản trong công tác triển khai cắm mốc.
8. Đơn vị quản lý mốc.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng 12 năm 2024.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Quản lý tài nguyên nước chịu trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này./.

Nơi nhận:

- TTgCP và các PTTgCP (để báo cáo);
- Văn phòng Quốc hội và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng Đặng Quốc Khánh (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Công TTĐT Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KHCN, TNN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Minh Ngân